

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÀ NỘI TM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HÀ NỘI TM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TM HA NOI SERVICE AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108408066

**3. Ngày thành lập:** 17/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Vĩnh Trung, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0973457550

Fax:

Email: [chienthangkthn@gmail.com](mailto:chienthangkthn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330     |
| 2.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                            | 4512     |
| 4.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)                                                                                                                         | 4513     |
| 5.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                          | 4520     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động bán đấu giá phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác)           | 4530     |
| 7.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 8.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771     |
| 9.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4774     |
| 10. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931     |
| 11. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933     |
| 12. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210     |
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510     |
| 14. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610     |
| 15. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                           | 5621     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | In ấn                                                                                                                | 1811        |
| 17. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                             | 1812        |
| 18. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                            | 1820        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690        |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741        |
| 22. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4742        |
| 23. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4751        |
| 24. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752        |
| 25. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4753        |
| 26. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                             | 4782        |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629        |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                              | 5630        |
| 29. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>Kinh doanh chữ ký số công cộng                  | 6190(Chính) |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                  | 6202        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                      | 6209        |
| 32. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                            | 9511        |
| 33. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                           | 9512        |
| 34. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                         | 9521        |
| 35. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                  | 9522        |
| 36. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                | 9523        |
| 37. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                | 9524        |
| 38. | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                            | 9529        |
| 39. | Xuất bản phần mềm                                                                                                    | 5820        |
| 40. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                              | 2733        |
| 41. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                    | 2740        |
| 42. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                            | 2750        |
| 43. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                          | 2790        |
| 44. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                           | 2813        |
| 45. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                               | 3311        |
| 46. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                           | 3312        |
| 47. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                               | 3313        |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                               | 3314        |

|     |                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                               | 3315 |
| 50. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                  | 3319 |
| 51. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                 | 3320 |
| 52. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                         | 4322 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                          | 4329 |
| 55. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ bán đấu giá ô tô và xe có động cơ khác)                                                                                                     | 4511 |
| 56. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                 | 4610 |
| 57. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 58. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                    | 4641 |
| 59. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                      | 4649 |
| 60. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                     | 4651 |
| 61. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                               | 6312 |
| 62. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Dịch vụ làm thủ tục về thuế; Dịch vụ kế toán. (trừ hoạt động của đại lý thuế)                                 | 6920 |
| 63. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                   | 8211 |
| 64. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                | 8219 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>- Trung gian cung cấp dịch vụ giải pháp hóa đơn điện tử | 8299 |
| 66. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                      | 4652 |
| 67. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                  | 4653 |
| 68. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                         | 4659 |
| 69. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                 | 4663 |
| 70. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                     | 4542 |
| 71. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                   | 4543 |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ THỊ TUYẾT MAI   | Số 44/88, Phường Nguyễn Du, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam              | 340.000.000           | 5,000     | 163185347                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN CHIẾN THẮNG | Đội 8, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                       | 6.460.000.000         | 95,000    | 013048549                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CHIẾN THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/02/1994

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013048549

Ngày cấp: 11/03/2008

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 8, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm Chiến Thắng, Thôn Vĩnh Trung, Xã Đại Áng, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội